

BỘ TƯ PHÁP
CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ DỰ THI TUYỂN CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2025
CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-CQLTHADS ngày tháng năm 2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	An Giang	Trần Tuấn	Cường	12/01/1982		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
2	An Giang	Trần Văn	Định	08/4/1984		Phòng THADS khu vực 4	Thẩm tra viên	03.232	3,33	11 năm 08 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
3	An Giang	Nguyễn Phong	Phú	01/01/1982		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2015)	x	x	Không	
4	An Giang	Vũ Thanh	Tùng	22/9/1982		Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
5	An Giang	Bùi Minh	Thiên	26/12/1985		Phòng THADS khu vực 15	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2015)	x	x	Không	
6	An Giang	Đặng Quang	Vinh	02/01/1987		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,66	06 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	
7	Bắc Ninh	Nguyễn Thị	Hạnh		10/12/1990	Phòng THADS khu vực 2	Thẩm tra viên	03.232	3,66	11 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
8	Bắc Ninh	Lê Đắc	Hùng	09/11/1992		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,00	03 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
9	Bộ Quốc phòng	Đỗ Thị Ngọc	Anh		19/5/1992	Phòng Thi hành án Quân khu 2	Trợ lý THA		5,0	08 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
10	Bộ Quốc phòng	Nguyễn Văn	Quang	4/11/1984		Phòng Thi hành án Quân chủng Hải quân	Thư ký THA		6,6	09 năm	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
11	Bộ Quốc phòng	Trần Minh	Trung	16/4/1981		Phòng Thi hành án Quân khu 5	Thư ký THA		7,3	06 năm	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
12	Cà Mau	Trần Kiều	Diễm		16/8/1991	Phòng Tổ chức cán bộ	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (03/12/2020)	x	x	Không	
13	Cà Mau	Lê Phước	Hoà	09/4/1994		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
14	Cà Mau	Hồ Phước	Kiên	10/01/1984		Phòng THADS khu vực 4	Thẩm tra viên	03.232	2,67	5 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
15	Cà Mau	Lê Quốc	Lâm	12/11/1973		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	4,98	14 năm 12 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2013)	x	x	Không	
16	Cà Mau	Huỳnh	My	10/11/1989		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
17	Cà Mau	Nguyễn Quốc	Quy	11/08/1987		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thẩm tra viên	03.232	3,33	10 năm 8 tháng	Thạc sĩ Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
18	Cà Mau	Lê Văn	Tí	02/10/1988		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
19	Cà Mau	Trần Thị Diễm	Thuý		24/11/1984	Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
20	Cà Mau	Nguyễn Thanh	Thuý		08/02/1991	Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
21	Cà Mau	Lương Thị Kiều	Trang		15/6/1992	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
22	Cà Mau	Sử Thành	Triều	01/01/1989		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THA	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
23	Cà Mau	Phùng Minh	Vương	12/10/1984		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
24	Cao Bằng	Bế Văn	Cường	19/01/1985		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
25	Cao Bằng	Lý Thị	Hoa		16/06/1991	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
26	Cao Bằng	Nguyễn Khánh	Ly		14/11/1995	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
27	Cao Bằng	Vũ Hà	Ly		25/07/1989	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
28	Cao Bằng	Hoàng Thị Minh	Thư		17/08/1995	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Thạc sĩ Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
29	Cao Bằng	Hoàng Thế	Vinh	02/11/1984		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
30	Cao Bằng	Hoa Văn	Xuân	28/12/1985		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
31	Cần Thơ	Bùi Thanh	An	3/3/1979		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	13 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
32	Cần Thơ	Nguyễn Chí	Bảo	16/11/1996		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
33	Cần Thơ	Nguyễn Hoàng	Giang	23/2/1990		Phòng THADS khu vực 9	Thẩm tra viên	03.232	2,67	05 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (8/12/2022)	x	x	Không	
34	Cần Thơ	Trương Thị Tuyết	Lành		17/10/1989	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,00	13 năm	Cử nhân Luật	x (18/1/2018)	x	x	Không	
35	Cần Thơ	Cao Hoàng	Minh	10/5/1994		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,00	04 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
36	Cần Thơ	Cao Hiếu	Thuận	1/2/1989		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm	Cử nhân Luật	x (3/12/2020)	x	x	Không	
37	Đà Nẵng	Huỳnh Văn	Dũng	22/12/1982		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,99	13 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
38	Đà Nẵng	Dương Quốc	Hải	10/4/1984		Phòng THADS Khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
39	Đà Nẵng	A Lăng	Lời	10/4/1984		Phòng THADS Khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,66	06 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (20/11/2013)	x	x	Không	
40	Đà Nẵng	Trần Anh	Sơn	6/9/1982		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
41	Đà Nẵng	Mai Thị Hoài	Thương		20/01/1991	Phòng THADS Khu vực 4	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 05 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
42	Đà Nẵng	Trần Quang	Vinh	12/3/1983		Phòng THADS Khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
43	Đắk Lắk	Nguyễn Thị	Bình		17/01/1987	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	13 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
44	Đắk Lắk	Nguyễn Đăng	Bình	14/10/1979		Phòng THADS khu vực 14	Thư ký THA	03.302	4,32	15 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
45	Đắk Lắk	Bùi Thị Kim	Chi		06/8/1980	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,99	16 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
46	Đắk Lắk	Hoàng	Hải	25/08/1987		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
47	Đắk Lắk	Ngô Thị Kim	Liên		18/02/1986	Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,99	15 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
48	Đắk Lắk	Nguyễn Đình	Minh	22/12/1982		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
49	Đắk Lắk	Lê Hoàng Đức	Thái	05/11/1986		Phòng THADS khu vực 1	Thẩm tra viên	03.232	3,66	14 năm 01 tháng	Cử nhân Luật	x (21/12/2015)	x	x	Không	
50	Đắk Lắk	Võ Quang	Thỏa	20/3/1982		Phòng THADS khu vực 14	Thư ký THA	03.302	3,99	21 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
51	Đắk Lắk	Vũ Xuân	Thúy	02/01/1985		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
52	Điện Biên	Dương Trung	Hiếu	08/02/1991		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
53	Điện Biên	Trương Thị Thu	Huệ		15/7/1985	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
54	Đồng Nai	Trần Văn	Hợp	23/09/1991		Phòng THADS khu vực 2	Thẩm tra viên	03.232	3,33	9 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
55	Đồng Nai	Hà Thị	Hương		02/01/1991	Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3.00	7 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
56	Đồng Nai	Nguyễn Vũ Thiên	Hương		13/9/1982	Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	3,33	03 năm 6 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
57	Đồng Nai	Phạm Minh	Khanh	01/07/1990		Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	3.00	07 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
58	Đồng Nai	Nguyễn Thanh	Quang	07/03/1984		Phòng THADS khu vực 12	Thẩm tra viên	03.232	3,66	13 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
59	Đồng Nai	Nguyễn Thị Anh	Thị		13/5/1984	Phòng THADS khu vực 5	Thẩm tra viên	03.232	3,33	09 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	
60	Đồng Nai	Đinh Văn	Trâm	14/07/1988		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
61	Đồng Tháp	Âu Lê Thúy	An		19/08/1990	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2021)	x	x	Không	
62	Đồng Tháp	Trà Thanh	Danh	03/02/1983		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (05/12/2016)	x	x	Không	
63	Đồng Tháp	Bùi Thị	Đỏ		02/03/1987	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
64	Đồng Tháp	Lê Thị	Êm		30/6/1984	Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
65	Đồng Tháp	Nguyễn Trường	Hận	25/4/1978		Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	4,32	06 năm 1 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
66	Đồng Tháp	Mai Phương	Hòa	01/01/1980		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
67	Đồng Tháp	Phạm Thị Như	Huỳnh		18/01/1986	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
68	Đồng Tháp	Trần Quốc	Khánh	3/8/1981		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,66	07 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
69	Đồng Tháp	Hồ Ngọc	Nhánh	19/4/1983		Phòng THADS Khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
70	Đồng Tháp	Nguyễn Hoàng	Nhân	7/12/1980		Phòng THADS Khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,99	08 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (18/11/2025)	x	x	Không	
71	Đồng Tháp	Võ Chí	Nhân	6/7/1987		Phòng THADS Khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	07 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
72	Đồng Tháp	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung		27/01/1994	Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	3,00	06 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
73	Đồng Tháp	Nguyễn Thị Kim	Tuyền		01/01/1982	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,99	07 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
74	Đồng Tháp	Nguyễn Thị Anh	Thư		25/03/1981	Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
75	Gia Lai	Lê Thanh	Chung	13/11/1983		Phòng THADS Khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
76	Gia Lai	Trần Hồ Khánh	Diễm		28/3/1981	Phòng THADS Khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,99	16 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
77	Gia Lai	Trương Thị Đoàn	Duyên		15/9/1992	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
78	Gia Lai	Lê Thị	Hải		15/01/1983	Phòng THADS Khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,99	19 năm 02 tháng	Cử nhân Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
79	Gia Lai	Ksor	Kun	10/10/1995		Phòng THADS Khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
80	Gia Lai	Thiều Tâm	Nghĩa	01/6/1988		Phòng THADS Khu vực 10	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
81	Gia Lai	Nguyễn Ngọc	Nhân	08/11/1977		Phòng THADS Khu vực 2	Thư ký THA	03.302	4,65	23 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	x (01/3/2012)	x	x	Không	
82	Gia Lai	Lê Thị	Quyên		13/2/1990	Phòng THADS Khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 01 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
83	Gia Lai	Đỗ Thị Như	Quỳnh		27/4/1985	Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3,99	17 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
84	Gia Lai	Lê Thị Thanh	Trà		21/3/1990	Phòng THADS Khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
85	Gia Lai	Châu Văn	Trương	01/5/1982		Phòng THADS Khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
86	Gia Lai	Dương Thị Bích	Vân		15/02/1986	Phòng THADS Khu vực 8	Thẩm tra viên	03.232	3,99	16 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
87	Gia Lai	Rơ Mah	Xuyên	01/11/1984		Phòng THADS Khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,66	7 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
88	Hà Nội	Phan Việt	An	30/09/1993		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	Thư ký THA	03.302	3,00	08 năm 5 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
89	Hà Nội	Vũ Thị Vân	Anh		17/01/1989	Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
90	Hà Nội	Đặng Tuấn	Anh	16/10/1974		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
91	Hà Nội	Ngô Thị	Anh		02/06/1992	Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
92	Hà Nội	Lê Đức	Anh	14/09/1988		Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
93	Hà Nội	Vũ Thái	Bình	02/07/1991		Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
94	Hà Nội	Nguyễn Đăng	Dân	20/5/1985		Phòng THADS khu vực 4	Thẩm tra viên	03.232	2,67	05 năm 6 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
95	Hà Nội	Nguyễn Tiến	Dũng	23/11/1981		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 11 tháng	Thạc sĩ Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
96	Hà Nội	Lại Thị Anh	Đào		09/05/1989	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
97	Hà Nội	Hạ Thị	Hà		15/09/1996	Văn phòng	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
98	Hà Nội	Khuất Thị	Hạnh		28/08/1995	Phòng THADS khu vực 10	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
99	Hà Nội	Trần Thị Thu	Hằng		04/04/1990	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
100	Hà Nội	Nguyễn Thị Thu	Hương		02/7/1981	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
101	Hà Nội	Mai Thị	Hương		06/10/1989	Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
102	Hà Nội	Nguyễn Sỹ	Kết	04/04/1987		Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
103	Hà Nội	Đặng Xuân	Khánh	22/06/1985		Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (21/12/2015)	x	x	Không	
104	Hà Nội	Trần Tố	Liên		11/12/1990	Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
105	Hà Nội	Trần Đức	Long	25/03/1992		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,33	06 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
106	Hà Nội	Hồ Xuân	Luật	24/02/1992		Phòng THADS khu vực 10	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
107	Hà Nội	Trần Thị	Lượt		06/02/1988	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	Thư ký THA	03.302	3,66	09 năm 6 tháng	Thạc sĩ Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
108	Hà Nội	Lê Thị	Mai		14/06/1994	Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,00	5 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
109	Hà Nội	Nguyễn Thị Huyền	My		11/01/1994	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 11 tháng	Thạc sĩ Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
110	Hà Nội	Nguyễn Đức	Nam	12/10/1981		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
111	Hà Nội	Dương Thị	Phú		24/10/1976	Phòng THADS khu vực 9	Thẩm tra viên	03.232	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
112	Hà Nội	Nguyễn Ánh	Phượng		18/02/1994	Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
113	Hà Nội	Nguyễn Mạnh	Tiến	15/07/1985		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 1	Thư ký THA	03.302	3,66	08 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
114	Hà Nội	Lê Xuân	Tùng	24/06/1984		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,66	08 năm 6 tháng	Thạc sĩ Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
115	Hà Nội	Nguyễn Bách	Thắng	24/10/1982		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 7 tháng	Thạc sĩ Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
116	Hà Nội	Hà Việt	Thắng	26/10/1991		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,00	08 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
117	Hà Nội	Nguyễn Văn	Thiện	01/4/1987		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
118	Hà Nội	Tổng Anh	Thơ	13/4/1985		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
119	Hà Nội	Nguyễn Xuân	Thủy	11/10/1985		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
120	Hà Nội	Hoàng Thị	Thương		31/12/1990	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
121	Hà Nội	Lê Thị Hương	Trà		12/10/1978	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
122	Hà Nội	Hoàng Hùng	Vương	21/04/1977		Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 02 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
123	Hà Tĩnh	Nguyễn Lương	Nhất	06/11/1993		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	
124	Hà Tĩnh	Dương Văn	Quyền	26/6/1986		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,66	6 năm 1 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
125	Hà Tĩnh	Bùi Thị	Thủy		09/9/1982	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	4,32	18 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
126	Hải Phòng	Lê Trọng	Đức	20/11/1977		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,99	17 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (28/01/2011)	x	x	Không	
127	Hải Phòng	Trịnh Thị Kim	Oanh		09/04/1981	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
128	Hải Phòng	Phạm Việt	Phú	22/05/1983		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,66	03 năm	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
129	Hải Phòng	Hà Thị	Thịnh		01/03/1982	Phòng THADS khu vực 5	Thẩm tra viên	03.232	3,33	12 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
130	Khánh Hòa	Nguyễn Đức	Hưng	26/04/1982		Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
131	Khánh Hòa	Nguyễn Ngọc	Khoá	20/11/1983		Phòng Tổ chức cán bộ	Thư ký THA	03.302	3,66	3 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
132	Khánh Hòa	Nguyễn Văn	Lập	21/01/1979		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	4,65	3 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
133	Khánh Hòa	Võ Phụng	Minh	22/11/1982		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thẩm tra viên	03.232	3,66	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
134	Khánh Hòa	Mai Thảo	Nguyên		18/10/1996	Văn phòng	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Thạc sĩ Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
135	Khánh Hòa	Nguyễn Thị Thanh	Nguyệt		13/05/1989	Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
136	Khánh Hòa	Trần Minh	Tuân	17/05/1989		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	06 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
137	Khánh Hòa	Vũ Huy	Thanh	03/03/1983		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3	6 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
138	Khánh Hòa	Nguyễn Tiến	Thanh	16/12/1984		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	3,99	15 năm 01 tháng	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
139	Lào Cai	Hoàng Minh	Tuấn	08/4/1978		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,66	6 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
140	Lâm Đồng	Phan Thị	Dung		02/03/1987	Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
141	Lâm Đồng	Đỗ Nguyễn Ngọc	Hiền	26/06/1978		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 01 tháng	Cử nhân Luật	x (03/12/2020)	x	x	Không	
142	Lâm Đồng	Huỳnh Ngọc	Hiền	05/11/1981		Phòng THADS khu vực 15	Thẩm tra viên	03.232	3,66	11 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
143	Lâm Đồng	Phạm Thị	Huyền		24/02/1982	Phòng THADS khu vực 8	Thẩm tra viên	03.232	4,32	18 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (02/12/2010)	x	x	Không	
144	Lâm Đồng	Trần Thị Kim	Liên		30/07/1985	Phòng THADS khu vực 9	Thẩm tra viên	03.232	3,99	15 năm 8 tháng	Thạc sĩ Luật	x (08/12/2022)	x	x	Không	
145	Lâm Đồng	Nguyễn Anh	Minh	23/12/1980		Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
146	Lâm Đồng	Phạm Thế	Quỳnh	03/06/1983		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,99	15 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	X (30/11/2012)	x	x	Không	
147	Lâm Đồng	Đoàn Thị	Thu		20/05/1991	Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	X (27/11/202)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
148	Lâm Đồng	Nguyễn Xuân	Thuận	16/11/1981		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	X (30/11/2021)	x	x	Không	
149	Ninh Bình	Chu Văn	Đăng	07/7/1984		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,99	16 năm	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
150	Ninh Bình	Lương Ngọc	Hưng	13/4/1991		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,00	5 năm 05 tháng	Thạc sĩ Luật	x 21/12/2015	x	x	Không	
151	Ninh Bình	Nguyễn Quang	Minh	01/10/1990		Phòng Tổ chức cán bộ	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 08 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
152	Ninh Bình	Lương Đức	Toàn	02/4/1983		Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,33	13 năm 02 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
153	Ninh Bình	Trương Thị Huyền	Thương		26/02/1984	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,99	16 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
154	Ninh Bình	Trần Việt	Trung	13/11/1981		Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3,66	6 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x 27/11/2023	x	x	Không	
155	Nghệ An	Dương Văn	Anh	16/02/1979		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
156	Nghệ An	Ma Thị	Hiền		02/9/1985	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 02 tháng	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
157	Nghệ An	Hoàng Thị	Hoa		16/8/1988	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
158	Nghệ An	Hoàng Thị Thanh	Huyền		11/3/1988	Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
159	Nghệ An	Phan Thị	Hương		12/9/1987	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
160	Nghệ An	Phạm Thị	Ngọc		01/10/1987	Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
161	Nghệ An	Đinh Thị Hoài	Nhi		28/7/1996	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
162	Nghệ An	Hoàng Văn	Tuấn	08/10/1983		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
163	Nghệ An	Nguyễn Thị	Thắm		15/1/1989	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
164	Phú Thọ	Nguyễn Thị Kim	Cúc		18/12/1987	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
165	Phú Thọ	Nguyễn Văn	Minh	27/09/1979		Phòng THADS khu vực 15	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
166	Phú Thọ	Ngô Anh	Tuấn	03/02/1995		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 6 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
167	Quảng Ninh	Bùi Thương Thục	Anh		21/9/1985	Phòng THADS khu vực 1	Thẩm tra viên	03.232	3,99	12 năm 01 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
168	Quảng Ninh	Trần Ngọc	Hải	19/8/1986		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	9 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2021)	x	x	Không	
169	Quảng Ninh	Đinh Thị Thanh	Huyền		28/9/1989	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	09 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
170	Quảng Ninh	Hoàng Thị	Lâm		21/11/1988	Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
171	Quảng Ninh	Bùi Văn	Mão	22/4/1987		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 11 tháng	Thạc sĩ Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
172	Quảng Ngãi	Quách Thế	Anh	18/10/1981		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
173	Quảng Ngãi	Nguyễn Hoàng	Tú	31/12/1985		Phòng THADS khu vực 9	Thẩm tra viên	03.232	3,66	15 năm	Cử nhân Luật	x (09/10/2014)	x	x	Không	
174	Quảng Ngãi	Phan Thị	Thủy		24/4/1984	Phòng THADS khu vực 11	Thẩm tra viên	03.232	3,66	13 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
175	Quảng Trị	Trần Ngọc	Anh	15/01/1988		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
176	Quảng Trị	Nguyễn Quốc	Dũng	01/10/1976		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	4,32	13 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (20/11/2013)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
177	Quảng Trị	Lê Quang	Hoàng	08/3/1977		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 09 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
178	Quảng Trị	Nguyễn Khoa	Học	24/09/1985		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,99	15 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (01/3/2012)	x	x	Không	
179	Quảng Trị	Trương Thị Thuý	Hồng		17/03/1979	Phòng THADS khu vực 6	Thẩm tra viên	03.232	4,32	18 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (30/9/2011)	x	x	Không	
180	Quảng Trị	Nguyễn Thanh	Thuý	02/9/1978		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,99	11 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
181	Quảng Trị	Lê Xuân	Vỹ	10/05/1979		Phòng THADS khu vực 2	Thẩm tra viên	03.232	3,99	13 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (20/11/2013)	x	x	Không	
182	Sơn La	Phạm Thế	Hùng	24/8/1976		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thẩm tra viên	03.232	3,99	18 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (28/01/2011)	x	x	Không	
183	Sơn La	Lê Hà Quốc	Khánh	03/9/1992		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,00	6 năm 9 tháng	Thạc sĩ Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
184	Tây Ninh	Phùng Thanh	Phước	10/01/1981		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
185	Tây Ninh	Phan Ngọc	Thạch	13/08/1987		Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
186	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuấn	Anh	03/08/1981		Phòng THADS khu vực 16	Thư ký THA	03.302	3,33	7 năm 3 tháng (tính từ ngày bổ nhiệm ngạch Thư ký)	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
187	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Lan	Chi		12/12/1989	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,33	7 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
188	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị	Huệ		30/10/1983	Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
189	TP. Hồ Chí Minh	Trần Duy	Hùng	13/07/1983		Phòng THADS khu vực 17	Thư ký THA	03.302	3,33	7 năm 3 tháng (tính từ ngày bổ nhiệm ngạch Thư ký)	Cử nhân Luật	x (03/12/2020)	x	x	Không	
190	TP. Hồ Chí Minh	Phạm Văn Thế	Hùng	27/5/1976		Phòng THADS khu vực 12	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
191	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Huy	Hùng	20/02/1984		Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
192	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Xuân	Hương		10/10/1992	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3	8 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (03/12/2020)	x	x	Không	
193	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Phan Hà	Linh		25/12/1994	Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
194	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phi	Loan		25/09/1976	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
195	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng	Minh	23/12/1988		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS 2	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/9/2025)	x	x	Không	
196	TP. Hồ Chí Minh	Hà Thị Bích	Ngọc		09/4/1983	Phòng THADS khu vực 2	Thẩm tra viên	03.232	3,66	12 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
197	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thùy	Nhiên		11/11/1988	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x (27/12/2018)	x	x	Không	
198	TP. Hồ Chí Minh	Hoàng Thị	Phương		20/11/1992	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3	8 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
199	TP. Hồ Chí Minh	Hồ Thị Giao	Tiên		27/12/1986	Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 8 tháng	Cử nhân Luật	x 12/12/2017	x	x	Không	
200	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Anh	Tuấn	19/3/1975		Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	4,65	24 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (12/01/2011)	x	x	Không	
201	TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn	Thịnh	10/05/1987		Phòng THADS khu vực 14	Thư ký THA	03.302	3,00	9 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2021)	x	x	Không	
202	Tuyên Quang	Lý Thị	Chính		08/9/1986	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	04 năm	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
203	Tuyên Quang	Đỗ Thành	Đồng	13/06/1987		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	14 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
204	Tuyên Quang	Mông Thị Mai	Hương		29/08/1982	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,66	12 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
205	Tuyên Quang	Tướng Văn	Tuấn	10/01/1991		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,33	03 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
206	Tuyên Quang	Triệu Văn	Thức	01/01/1985		Phòng THADS khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
207	Tuyên Quang	Hứa Đức	Việt	28/10/1987		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	14 năm 06 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
208	Thái Nguyên	Hoàng Việt	Anh		03/05/1990	Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 09 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
209	Thái Nguyên	Đặng Hùng	Cường	06/01/1987		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 07 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
210	Thái Nguyên	Ma Khánh	Hùng	16/10/1982		Phòng THADS khu vực 3	Thư ký THA	03.302	3,66	11 năm 7 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
211	Thái Nguyên	Phan Thị	Huyền		26/11/1991	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 04 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
212	Thái Nguyên	Bùi Văn	Linh	06/08/1988		Phòng THADS khu vực 1	Thư ký THA	03.302	3,33	10 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2022)	x	x	Không	
213	Thái Nguyên	Trần Xuân	Tùng	07/10/1990		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,66	03 năm 08 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
214	Thái Nguyên	Nông Thị Thu	Thủy		12/11/1987	Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,66	13 năm 08 tháng	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
215	Thái Nguyên	Đặng Văn	Trường	23/02/1983		Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
216	Thái Nguyên	Triệu Văn	Vinh	06/11/1976		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,99	8 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (21/12/2015)	x	x	Không	
217	Thanh Hóa	Phạm Văn	Chiến	09/01/1982		Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
218	Thanh Hóa	Trần Tiến	Dũng	24/12/1976		Phòng THADS khu vực 8	Thư ký THA	03.302	4,32	11 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
219	Thanh Hóa	Nguyễn Thanh	Dương	04/11/1989		Văn phòng	Thư ký THA	03.302	3,00	4 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
220	Thanh Hóa	Nguyễn Thị Thùy	Dương		14/04/1993	Phòng THADS khu vực 9	Thư ký THA	03.302	3,00	7 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
221	Thanh Hóa	Lê Thị	Hà		10/09/1988	Phòng THADS khu vực 8	Thẩm tra viên	03.232	3,66	13 năm 03 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
222	Thanh Hóa	Đào Duy	Hải	17/08/1977		Phòng THADS khu vực 10	Thư ký THA	03.302	4,32	11 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
223	Thanh Hóa	Lê Thị	Hạnh		15/06/1988	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
224	Thanh Hóa	Nguyễn Thị	Hằng		10/09/1990	Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 1 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
225	Thanh Hóa	Phạm Thị Thanh	Hoa		21/08/1981	Phòng THADS khu vực 6	Thẩm tra viên	03.232	3,66	14 năm	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
226	Thanh Hóa	Lê Văn	Hòa	20/10/1972		Phòng THADS khu vực 10	Thẩm tra viên	03.232	3,33	14 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (15/12/2016)	x	x	Không	
227	Thanh Hóa	Phạm Thị	Hồng		20/11/1991	Phòng THADS khu vực 6	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
228	Thanh Hóa	Trịnh Quang	Huy	09/09/1987		Phòng THADS khu vực 11	Thư ký THA	03.302	3,33	14 năm	Cử nhân Luật	x (18/12/2014)	x	x	Không	
229	Thanh Hóa	Trịnh Văn	Hưng	21/11/1980		Phòng THADS khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,33	14 năm 9 tháng	Cử nhân Luật	x (07/12/2020)	x	x	Không	
230	Thanh Hóa	Đàm Cảnh	Hưng	21/12/1977		Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm	Cử nhân Luật	x (26/11/2019)	x	x	Không	
231	Thanh Hóa	Đào Tuấn	Linh	05/10/1989		Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3,33	5 năm	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
232	Thanh Hóa	Trần Thị	Oanh		30/03/1988	Phòng THADS khu vực 6	Thẩm tra viên	03.232	3,66	13 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (04/12/2018)	x	x	Không	
233	Thanh Hóa	Nguyễn Đình	Tuyên	29/12/1983		Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thẩm tra viên	03.232	3,66	08 năm 5 tháng	Thạc sĩ Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
234	Thanh Hóa	Nguyễn Thị	Tuyển		21/01/1989	Phòng THADS khu vực 4	Thư ký THA	03.302	3,33	11 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (27/11/2023)	x	x	Không	
235	Thanh Hóa	Lê Cao	Thế	10/06/1984		Phòng THADS khu vực 5	Thư ký THA	03.302	3,33	12 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (30/10/2024)	x	x	Không	
236	Thanh Hóa	Nguyễn Thị	Thu		19/02/1993	Văn phòng	Thẩm tra viên	03.232	3,00	6 năm 9 tháng	Thạc sĩ Luật	x (30/11/2021)	x	x	Không	
237	Thanh Hóa	Lò Hương	Yến		06/08/1994	Phòng THADS khu vực 13	Thư ký THA	03.302	2,67	5 năm 4 tháng	Cử nhân Luật	x (30/11/2021)	x	x	Không	
238	Vĩnh Long	Nguyễn Thanh Hậu	Giang	20/08/1977		Phòng Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thẩm tra viên	03.232	4,32	14 năm 10 tháng	Cử nhân Luật	x (18/12/2013)	x	x	Không	
239	Vĩnh Long	Trần Văn	Hải	28/12/1985		Phòng Tổ chức cán bộ	Thẩm tra viên	03.232	3,66	11 năm 2 tháng	Cử nhân Luật	x (12/12/2017)	x	x	Không	
240	Vĩnh Long	Mai Trung	Kiên	06/02/1991		Phòng THADS Khu vực 4	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
241	Vĩnh Long	Võ Thị Cẩm	Loan		09/06/1983	Phòng THADS Khu vực 5	Thẩm tra viên	03.232	3,99	16 năm 6 tháng	Cử nhân Luật	x (18/10/2011)	x	x	Không	
242	Vĩnh Long	Phan Thị Kiều	Mãi		10/03/1990	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	Thư ký THA	03.302	3,33	09 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (03/12/2020)	x	x	Không	

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Đơn vị công tác	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật (năm, tháng)	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu			Xếp loại công chức 03 năm (2023, 2024, 2025)	Liên quan đến kỷ luật, đơn thư...	Ghi chú
		Họ đệm	Tên	Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ THADS (ngày cấp)	Chứng chỉ BD kiến thức, kỹ năng QLNN đối với công chức ngạch CV và TĐ			
243	Vĩnh Long	Nguyễn Phúc	Nhân	01/01/1979		Phòng THADS Khu vực 13	Thẩm tra viên	03.232	3,99	17 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (10/12/2012)	x	x	Không	
244	Vĩnh Long	Bùi Thị Kim	Sang		01/01/1990	Phòng THADS Khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,00	09 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (25/11/2019)	x	x	Không	
245	Vĩnh Long	Bùi Thị	Tư		25/11/1980	Phòng THADS Khu vực 7	Thư ký THA	03.302	3,99	10 năm 11 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
246	Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thùy	Trang		23/07/1995	Phòng THADS Khu vực 8	Thư ký THA	03.302	2,67	05 năm 5 tháng	Cử nhân Luật	x (11/09/2025)	x	x	Không	
247	Vĩnh Long	Nguyễn Thị Mỹ	Yến		27/03/1983	Phòng THADS Khu vực 2	Thư ký THA	03.302	3,66	14 năm 3 tháng	Cử nhân Luật	x (05/12/2016)	x	x	Không	